



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,657,225,576,799	2,343,095,113,582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,102,288,489,466	995,440,985,300
1. Tiền	111		54,230,489,466	49,918,318,633
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,048,058,000,000	945,522,666,667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	178,000,000,000	303,242,178,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	47,062,178,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		178,000,000,000	256,180,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,104,418,516,414	841,687,022,820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	120,523,914,584	135,755,514,888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66,450,775,601	77,284,331,468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74,182,496,750	109,783,108,142
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	843,261,329,479	518,864,068,322
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		245,253,952,825	165,831,278,352
1. Hàng tồn kho	141	5	259,190,885,704	165,831,278,352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,936,932,879)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,264,618,094	36,893,649,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,264,335,637	3,967,905,392
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22,722,603,863	32,294,588,769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		277,678,594	631,154,949
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,331,716,564,881	6,533,315,014,522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,845,673,233,580	1,985,932,119,794
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,538,391,560,623	1,652,442,529,361
6. Phải thu dài hạn khác	216		307,281,672,957	333,489,590,433
II. Tài sản cố định	220		1,188,041,223,866	1,255,782,412,863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,123,769,872,586	1,189,563,447,563
- Nguyên giá	222		1,670,456,482,281	1,631,262,150,380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(546,686,609,695)	(441,698,702,817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	64,271,351,280	66,218,965,300
- Nguyên giá	228		81,084,691,210	80,874,691,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,813,339,930)	(14,655,725,910)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148,981,263,100	125,972,077,969
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	148,981,263,100	125,972,077,969
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,088,660,691,422	3,066,500,881,219
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,203,600,033,899	2,154,953,836,070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,045,808,066,642	1,045,808,066,642
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51,426,323,409	52,409,757,683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(212,173,732,528)	(186,670,779,176)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60,360,152,913	99,127,522,677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	60,360,152,913	99,101,522,677
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	26,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,988,942,141,680	8,876,410,128,104

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,032,884,364,078	3,008,197,917,955
I. Nợ ngắn hạn	310		794,204,756,001	735,257,115,738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45,005,217,254	89,928,105,629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,410,995,150	3,965,798,146
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	1,089,591,843	296,053,511
4. Phải trả người lao động	314		17,019,166,504	11,742,528,385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	14,826,977,437	3,491,194,184
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		426,000,000	426,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	454,772,104,315	399,136,987,389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	234,839,328,656	197,181,615,814
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23,815,374,842	29,088,832,680
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,238,679,608,077	2,272,940,802,217
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13	25,614,144,000	25,614,144,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,199,500,000	1,526,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	224,230,230	86,372,730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,211,641,733,847	2,245,713,785,487
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,956,057,777,602	5,868,212,210,149
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,925,676,752,600	5,835,789,558,127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352,672,256,613	262,785,062,140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,294,908,483	7,294,908,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		345,377,348,130	255,490,153,657
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543,092,845,095	543,092,845,095
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30,381,025,002	32,422,652,022
1. Nguồn kinh phí	431		30,381,025,002	32,422,652,022
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,988,942,141,680	8,876,410,128,104

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT


Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Tiến Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 4/ 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018		Năm 2017	
		Quý 4	Lũy kế 12 tháng	Quý 4	Lũy kế 12 tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	214,345,988,307	970,140,411,708	367,312,957,329	1,313,233,851,566
2. Các khoản giảm trừ	2			-	-
- Chiết khấu thương mại	4			-	-
- Giảm giá hàng bán	5			-	-
- Hàng bán bị trả lại	6			-	-
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	214,345,988,307	970,140,411,708	367,312,957,329	1,313,233,851,566
4. Giá vốn hàng bán	11	233,651,879,890	898,627,129,513	338,721,221,005	1,227,280,152,188
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(19,305,891,583)	71,513,282,195	28,591,736,324	85,953,699,378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	410,776,847,594	518,150,348,693	318,586,694,105	484,484,745,674
7. Chi phí tài chính	22	6,917,729,031	85,316,968,527	49,876,823,865	147,247,200,484
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	10,502,343,930	36,373,445,494	8,539,116,705	34,506,544,023
8. Chi phí bán hàng	24	8,669,660,601	30,910,307,301	8,046,096,072	32,819,378,239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	46,608,324,128	129,595,812,346	40,188,174,252	135,692,753,900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	329,275,242,251	343,840,542,714	249,067,336,240	254,679,112,429
11. Thu nhập khác	31	1,468,286,653	1,688,186,426	913,107,276	1,820,977,647
12. Chi phí khác	32	4,337,712	151,381,010	85,784,249	1,009,936,419
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,463,948,941	1,536,805,416	827,323,027	811,041,228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	330,739,191,192	345,377,348,130	249,894,659,267	255,490,153,657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	330,739,191,192	345,377,348,130	249,894,659,267	255,490,153,657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			31/12/2018	31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		345,377,348,130	255,490,153,657
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		106,162,240,938	99,976,542,251
- Các khoản dự phòng	03		39,439,886,231	109,970,779,176
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21,024,236,396	(140,737,472)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(498,830,643,032)	(475,746,708,530)
- Chi phí lãi vay	06		36,373,445,494	34,506,544,023
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,546,514,157	24,056,573,105
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97,843,383,170)	(140,275,886,831)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79,422,674,473)	(9,023,278,915)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(37,938,837,741)	(5,920,270,873)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38,444,939,519	19,268,235,477
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		47,062,178,000	30,827,944,622
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27,268,493,258)	(4,315,921,354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26,039,401,309)	(50,890,894,121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(133,459,158,275)	(136,273,498,890)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(72,462,879,464)	(366,140,327,214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		139,100,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46,799,700,000)	(135,392,019,778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		182,579,700,000	323,491,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,000,000,000)	(50,049,220,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			700,142,078
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		358,603,864,377	399,236,195,759
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		409,060,084,913	171,845,770,845
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			31/12/2018	31/12/2017
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		557,497,728,069	1,164,009,357,496
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(528,909,576,682)	(773,933,816,139)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(198,595,027,800)	(249,993,996,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(170,006,876,413)	140,081,544,982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		105,594,050,225	175,653,816,937
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		995,440,985,300	819,215,662,212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,253,453,941	571,506,151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,102,288,489,466	995,440,985,300

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT


 Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị;

cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ chín tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam -Trung tâm Xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo Tài chính riêng

Mẫu B09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tên	Thông tin chính
Việt Nam - Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019-045 ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 7 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa

niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1,779,385,509	1,605,689,971
Tiền gửi ngân hàng	52,316,780,257	48,312,628,662
Tiền đang chuyển	134,323,700	
Các khoản tương đương tiền	1,048,058,000,000	945,522,666,667
Cộng	1,102,288,489,466	995,440,985,300

Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chứng khoán kinh doanh	0	47,062,178,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	178,000,000,000	256,180,000,000
Cộng	178,000,000,000	303,242,178,000

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty con

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	16,978,282,339	9,142,154,206
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc Vinatex	-	3,556,673,252
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	2,621,763,156	868,421,052
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	33,710,497,930	1,501,551
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	7,324,385,130	-
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	1,268,729,000	-
Các công ty con khác	16,500,000	136,694,580

Công ty liên kết

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCF	9,900,000	155,700,160
Các công ty liên kết khác	-	375,102,254

Phải thu các khách hàng khác

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	-	10,211,652,691
Tổng công ty Hàng không VN	-	17,749,803,691
Công ty TNHH MTV the Blues	-	10,974,855,015
Xiaomen ITG Group Corp., Ltd	-	10,462,885,116
Ozen Mensucat Boya Terbiye IS L.A.S	-	5,987,152,176
ECOFIL DIS.TIC.A.S	-	5,827,310,607
Winbright (M) Sdn Bhd	-	4,895,326,316
Itochu Coprotaion Osarm	-	3,028,983,464
CN HN - Công ty CP DV và TM Tổng hợp Vincommerce	-	1,989,097,090
CLIFTON APPARELS LTD	1,350,754,579	-
ILSHIN SPINNING CO., LTD	2,478,555,213	-
HENG FENG (HONGKONG) CO., LIMITED	3,622,157,815	-
HUNAN PILOT INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	2,749,818,612	-
KUREL IPIK ORME TEKSTIL INSAAT SANAYI VE TICARET LIMITED SİRKETİ	2,349,985,087	-
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	10,334,833,202	-
Các công ty khác	35,707,752,521	50,392,201,667

Cộng:

	31/12/2018	01/01/2018
	120,523,914,584	135,755,514,888

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	1,470,042,156	1,470,042,156
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	3,023,251,050	3,023,251,050
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	-	33,000,000,000
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	32,689,814,936	52,289,814,936
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	16,999,388,608	-
Cộng:	74,182,496,750	109,783,108,142

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	75,987,039,404	75,987,039,404
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	48,000,000,000	64,999,388,608
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	82,691,835,524	81,036,653,097
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	221,034,325,642	353,542,041,473
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	541,018,521,677	530,212,340,697
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	136,896,862,879	134,052,944,101
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	217,636,150,017	213,279,884,378
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	61,243,894,387	59,996,692,397
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	153,882,931,093	139,335,545,206
	1,538,391,560,623	1,652,442,529,361



Các khoản phải thu khác ngắn hạn

Phải thu về cổ phần hóa
Phải thu về cổ tức
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội
Phải thu lãi cho vay
Phải thu vốn góp vào Dự án Đồng Mai
Lãi tiền gửi
Phải thu tổng công ty miền Nam
Tạm ứng cho công nhân viên
Phải thu khác

Cộng

31/12/2018	01/01/2018
5,218,333,324	5,102,833,324
532,890,073,502	374,225,475,780
136,932,000,000	-
52,113,256,129	67,173,691,163
-	17,500,000,000
8,432,120,842	8,909,956,416
91,613,815,804	36,798,951,880
735,668,480	2,626,841,891
15,326,061,398	6,526,317,868
843,261,329,479	518,864,068,322

Các khoản phải thu khác dài hạn

Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng
Khác

Cộng

31/12/2018	01/01/2018
132,411,085,662	153,678,500,495
170,496,650,079	170,496,650,079
4,354,650,857	5,311,153,500
19,286,359	4,003,286,359
307,281,672,957	333,489,590,433

Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Thành phẩm tồn kho
Công cụ, dụng cụ
Hàng hóa gửi bán
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Hàng hoá tồn kho

Cộng

31/12/2018	01/01/2018
45,366,815,565	195,007,547
126,734,724,864	110,195,329,688
63,203,889,709	32,242,465,880
1,692,148,670	37,320,774
0	1,188,711,006
21,895,444,240	20,865,159,655
297,862,656	1,107,283,802
259,190,885,704	165,831,278,352

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo Tài chính riêng

Mẫu B09a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	514,728,808,138	1,022,876,857,028	50,941,477,772	42,715,007,442	1,631,262,150,380
Tăng trong kỳ	29,070,827,118	12,207,247,523	93,211,818	229,045,388	41,600,331,847
Mua sắm mới	4,726,490,937	11,140,395,835	93,211,818	229,045,388	16,189,143,978
Giảm trong kỳ	(1,079,589,870)	(12,665,720)	(1,283,114,356)	(30,630,000)	(2,405,999,946)
Số cuối kỳ	542,720,045,386	1,035,071,438,831	49,751,575,234	42,913,422,830	1,670,456,482,281
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	201,920,172,428	200,715,627,802	21,512,416,977	17,550,485,610	441,698,702,817
Khấu hao trong kỳ	26,399,065,036	69,593,340,468	4,467,687,591	3,544,533,823	104,004,626,918
Giảm trong kỳ	(253,890,513)	(12,665,720)	(1,163,319,622)	(30,630,000)	(1,460,505,855)
Số cuối kỳ	228,065,346,951	272,740,088,365	24,816,784,946	21,064,389,433	546,686,609,695
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	312,808,635,710	822,161,229,226	29,429,060,795	25,164,521,832	1,189,563,447,563
Số cuối kỳ	313,575,108,565	762,318,684,746	23,411,675,932	21,818,403,397	1,123,769,872,586

Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	2,040,842,000	80,874,691,210
Tăng trong kỳ		210,000,000	210,000,000.00
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	78,833,849,210	2,250,842,000	81,084,691,210
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	13,282,632,280	1,373,093,630	14,655,725,910
Khấu hao trong năm	1,638,730,776	518,883,244	2,157,614,020
Số cuối kỳ	14,921,363,056	1,891,976,874	16,813,339,930
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	65,551,216,930	667,748,370	66,218,965,300
Số cuối kỳ	63,912,486,154	358,865,126	64,271,351,280

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo Tài chính riêng

Mẫu B09a - DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Xây dựng cơ bản dở dang

Số dư đầu kỳ

Tăng trong năm

Chuyển sang CF trả trước dài hạn

Chuyển sang TSCĐ vô hình

Chuyển sang TSCĐ hữu hình

Chuyển sang CCDC

Bàn giao cho TCT Miền Nam

Bàn giao cho 25BT

Bàn giao cho TCT Miền Bắc

Giảm khác

Số dư cuối kỳ

	31/12/2018	01/01/2018
	125,972,077,969	125,145,930,499
	122,147,535,972	277,602,130,362
	(10,844,580,370)	(7,870,154,966)
	-	-
	(4,209,339,491)	(62,638,516,659)
	-	-
	(22,513,346,379)	(25,167,551,036)
	(32,854,788,090)	
	(21,985,034,846)	(181,099,760,231)
	(6,731,261,665)	
	148,981,263,100	125,972,077,969

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
Nhà máy Sản xuất vải Yarn Dyed		6,714,821,764
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	-
Nhà máy May Cần Thơ	-	7,492,867,447
Nhà máy May Bạc Liêu	-	-
Nhà máy May Quảng Bình	-	-
Nhà máy May Tuyên Quang	-	10,205,514,823
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	116,759,471,318	66,631,675,190
Các công trình khác	14,895,781,980	17,601,188,943
	148,981,263,100	125,972,077,969

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên kết

- Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	2,203,600,033,899	2,154,953,836,070
	1,045,808,066,642	1,045,808,066,642
	51,426,323,409	52,409,757,683
	3,300,834,423,950	3,253,171,660,395
	(212,173,732,528)	(186,670,779,176)
	3,088,660,691,422	3,066,500,881,219

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo Tài chính riêng

Mẫu B09a - DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Chi phí thuê nhà xưởng	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	32,153,181,363	42,151,515,136	5,747,866,374	12,116,851,492.00	6,932,108,312	99,101,522,677
Tăng trong kỳ	-	-	11,535,351,868	-	10,844,580,370	22,379,932,238
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(1,221,084,270)	-	(4,280,440,615)	(3,029,212,872)	(5,154,329,819)	(13,685,067,576)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Ban giao chi nhanh	-	-	-	-	-	-
Tang/Giam khác	-	(42,151,515,136)	(2,605,381,723)	-	(2,679,337,567)	(47,436,234,426)
Số cuối kỳ	30,932,097,093	0	10,397,395,904	9,087,638,620.00	9,943,021,296	60,360,152,913

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo Tài chính riêng

Mẫu B09a - DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Vay ngắn hạn và dài hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	31/09/2018	01/01/2018
Ngân Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh - USD	0	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai	47,800,237,200	-
Ngân hàng Standard Chartered - USD	44,116,738,265	-
Ngân hàng Công Thương - CN Nam Thừa Thiên Huế	-	2,031,151,266
Ngân hàng Công Thương - CN Thừa Thiên Huế	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	48,446,152,524	50,763,657,289
Ngân hàng BIDV - CN Phú Xuân	-	34,887,367,673
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	17,639,103,303	19,792,177,830

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

	76,837,097,364	89,707,261,756
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8,757,079,999	4,378,544,404
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	10,924,685,101	7,122,464,673
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ	5,039,445,750	5,673,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	10,808,925,000	10,535,421,735
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND	396,000,000	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	2,862,993,670	-
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND	500,000,000	500,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	18,270,570,000	23,826,280,000
Ngân hàng Quốc tế VN - USD	0	3,278,841,700
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	3,468,380,364	3,468,380,364
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	15,809,017,480	30,924,328,880

Vay và nợ dài hạn

	2,211,641,733,847	2,245,713,785,487
Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ	0	3,760,940,340
Ngân hàng Quốc tế VN USD	0	18,033,060,975
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ	0	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD	0	-
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	2,625,000,000	3,125,000,000
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	127,893,990,000	148,914,250,000
Ngân hàng Vietcombank - HCM - DA Bạc Liêu VNĐ	0	-
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	69,189,788,525	78,347,111,402
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	41,596,182,842	-
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	0	-
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	150,218,620,032	177,847,122,015
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	16,474,806,721	19,943,187,085
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	51,716,960,190	51,083,405,940
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	89,245,362,540	94,830,080,780
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình VNĐ	0	-
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình USD	0	-
Ngân hàng Công thương - CN Hoàn Kiếm VNĐ	-	48,163,988,438
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	4,349,371,071	4,745,371,071
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	31,504,692,340	4,665,222,000
Ngân hàng Phát Triển Châu Á - ADB - VND	0	-
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1,626,826,959,586	1,592,255,045,441
	2,446,481,062,503	2,442,895,401,301

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo Tài chính riêng

Mẫu B09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chi phí phải trả ngắn hạn

Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (Tại 25 BT)
Trích trước chi phí lãi vay phải trả
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC kỳ 31/12/2018
Chi phí phải trả khác
Tổng cộng

31/12/2018	01/01/2018
	948,672,000
13,771,460,061	-
36,426,775	-
936,000,000	-
83,090,601	2,542,522,184
14,826,977,437	3,491,194,184

Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Lãi vay phải trả
Quỹ từ thiện
Phải trả các công ty liên quan
Phải trả cổ phần hóa
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con
Phải trả cho các trường đào tạo
Cổ tức phải trả
Phải trả khác
Tổng cộng

31/12/2018	01/01/2018
1,164,567,757	865,503,388
6,715,072,795	2,106,284,873
3,395,248,287	3,395,248,287
3,461,038,902	1,269,620,999
5,449,245,603	5,449,245,603
360,509,747,843	363,057,205,021
3,450,195,423	3,055,465,397
7,562,091,012	7,562,091,012
50,236,945,125	223,403,125
12,827,951,568	12,152,919,684
454,772,104,315	399,136,987,389

Doanh thu	Năm 2018	Năm 2017	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017
Tổng doanh thu	970,140,411,708	1,313,233,851,566	214,345,988,307	367,312,957,329
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	910,226,438,582	1,265,169,928,658	200,496,652,936	347,138,270,089
Doanh thu cho thuê văn phòng	54,541,480,616	35,379,360,769	12,418,337,780	10,819,706,964
Doanh thu phí tham gia TĐ	100,000,000	48,000,000	70,000,000	-
Doanh thu hội chợ	-	-	-	-
Doanh thu khác	5,272,492,510	12,636,562,139	1,360,997,591	9,354,980,276
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-	0	-
Doanh thu thuần	970,140,411,708	1,313,233,851,566	214,345,988,307	367,312,957,329

Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017
Doanh thu từ cổ tức	416,277,089,138	331,782,179,167	385,780,381,763	224,681,591,423
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	14,556,524,897	3,122,184,622	2,449,906,633	2,177,934,622
Lãi đánh giá khoản đầu tư	-	-	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	82,553,553,894	141,125,779,015	21,851,311,394	90,303,116,496
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,079,455,935	2,840,764,429	695,244,462	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	140,737,472	-	140,737,472
Doanh thu tài chính khác	2,683,724,829	5,473,100,969	3,342	1,283,314,092
Tổng cộng	518,150,348,693	484,484,745,674	410,776,847,594	318,586,694,105

Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	115,398,240	283,434,274	115,398,240	-
Chi phí lãi vay	36,373,445,494	34,506,544,023	10,502,343,930	8,539,116,705
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	-	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	25,502,953,352	109,970,779,176	-	41,337,707,160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	749,954,311	1,749,855,478	274,663,790	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,024,236,396	-	(3,974,676,929)	-
Chi phí tài chính khác	1,550,980,734	736,587,533	-	-
Tổng cộng	85,316,968,527	147,247,200,484	6,917,729,031	49,876,823,865

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019
TRƯỞNG BAN TCKT


Nguyễn Ngọc Cách

